

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Y  
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **138/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 04-12-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Đào Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Xuân Thuật và ông Đỗ Xuân Chúc.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Đào Tiến Đạt - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Ngọc Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 100/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Phùng Thị Ánh T, sinh năm 1995, trú tại: Tổ 22, khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

*Bị đơn:* Anh Lê Xuân T1, sinh năm 1986, trú tại: Thôn T2, xã P, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cháu Lê Phùng Diễm L, sinh ngày 10/5/2015, trú tại: Tổ 22, khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Đại diện hợp pháp của cháu L: Chị Phùng Thị Ánh T, sinh năm 1995, trú tại: Tổ 22, khu 5, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

*Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961, trú tại: Thôn T2, xã P, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; bà Bùi Thị Th, sinh năm 1961 và ông Phùng Văn C1, sinh năm 1962, đều trú tại: Tổ 22, khu 5, C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phùng Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Lê Xuân T1 ngày 27 tháng 10 năm 2014 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, khoảng gần 2 năm đầu vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc. Đến đầu năm 2016, vợ chồng mâu thuẫn, anh T1 làm đơn ra khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố H xin ly hôn chị, do lúc đó chị ít tuổi chị sợ, không đến Tòa án làm việc nên anh T1 rút đơn khởi kiện, vợ chồng về ở với nhau nhưng chỉ một thời gian ngắn thì lại mâu thuẫn, sống ly thân. Tháng 7/2023 chị làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố H xin ly hôn anh T1, quá trình giải quyết vụ án, anh T1 có đơn trình bày không đồng ý giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố H, mà yêu cầu chị về nơi anh T1 cư trú tại xã P, huyện Y, tỉnh Hưng Yên giải quyết. Theo chị nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, vợ chồng nhiều lần ly thân nhưng không thể giải quyết được mâu thuẫn trong thời gian dài, hiện tại không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh Lê Xuân T1 có một người con chung là cháu Lê Phùng Diễm L, sinh ngày 10/5/2015, hiện cháu L đang ở với chị và bố mẹ chị tại Quảng Ninh. Chị đề nghị Tòa án giao cháu L cho chị tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ, tài sản: Chị và anh T1 không có tài sản chung, không có công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

*Bị đơn anh Lê Xuân T1 trình bày:* Anh T1 xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như chị T trình bày là đúng. Theo anh T1 quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Hiện nay anh và chị T không còn tình cảm với nhau, chị T khởi kiện xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí, anh đề nghị Tòa án cho anh và chị T được ly hôn để anh chị sớm ổn định cuộc sống. Về con chung: Anh và chị T có một con chung như chị T trình bày, ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cháu L cho anh nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Giả sử Tòa án giao cháu L cho chị T nuôi dưỡng, anh nhất trí không cấp dưỡng nuôi con như đề nghị của chị T, anh sẽ lo cho cháu L riêng. Về công nợ, tài sản chung: Anh xác định anh và chị T không có công nợ chung, không có tài sản chung nên cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến: Tòa án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh T1. Giao cháu L

cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về công nợ, tài sản: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị Phùng Thị Ánh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phùng Thị Ánh T khởi kiện ly hôn với anh Lê Xuân T1, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo thông báo Số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã P cung cấp thì anh Lê Xuân T1 hiện đang cư trú tại xã P, huyện Y, tỉnh Hưng Yên nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn chị Phùng Thị Ánh T vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lê Xuân T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của chị T, anh T1, những người làm chứng, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, đủ cơ sở xác định: Chị Phùng Thị Ánh T và anh Lê Xuân T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y, tỉnh Hưng Yên vào ngày 27/10/2014, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hiện tại anh chị đã ly thân, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với ai nữa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị Phùng Thị Ánh T đưa ra là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị Phùng Thị Ánh T và anh Lê Xuân T1 có một người con chung là Lê Phùng Diễm L, sinh ngày 10/5/2015. Chị T và anh T1 đều có quan điểm sau ly hôn đề nghị Tòa án giao cháu L cho anh, chị nuôi dưỡng. Xét, anh T1 hiện nay đang làm nấu ăn, có ít thời gian chăm con chung, hiện tại cháu L đang do chị T nuôi dưỡng, cháu đang học tại Quảng Ninh, nguyện vọng của cháu L, mong muốn được ở với mẹ. Để đảm bảo sự phát triển ổn định của cháu L, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con, giao cháu L cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con, anh T1 nhất trí nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về công nợ, tài sản: Không có, không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phùng Thị Ánh T và anh Lê Xuân T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Phùng Diễm L, sinh ngày 10/5/2015 cho chị Phùng Thị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Việc cấp dưỡng, công nợ và tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phùng Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009564 ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Chị T đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THA DS huyện Y;
- UBND xã P (nơi ĐKKH)
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đào Thị Thu Hương**

